

## ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 11

*Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

### CELEBRATE EARTH HOUR DAY WITH US!

Earth Hour Day is a global movement encouraging individuals and communities to take action for the planet by turning off non-essential lights and appliances for one hour. This annual (1) \_\_\_\_\_ to conserving energy and raising climate awareness invites everyone to (2) \_\_\_\_\_ time to reflect on our environmental impact. From 8:30 PM to 9:30 PM, join millions around the world as we switch off lights, TVs, and (3) \_\_\_\_\_ gadgets, standing together in the fight against climate change.

Remember (4) \_\_\_\_\_ in this simple but powerful act - an hour without lights makes a statement that echoes across the globe. As lights are dimmed, we inspire meaningful change, (5) \_\_\_\_\_ how small actions can lead to a brighter future. Take part in this effort, uniting with others in a worldwide moment of awareness and action, making Earth Hour a tradition that brings us all closer to a (6) \_\_\_\_\_ future.

#### DỊCH BÀI:

##### Celebrate Earth Hour Day with Us!

Earth Hour Day is a global movement encouraging individuals and communities to take action for the planet by turning off non-essential lights and appliances for one hour. This annual commitment to conserving energy and raising climate awareness invites everyone to set aside time to reflect on our environmental impact. From 8:30 PM to 9:30 PM, join millions around the world as we switch off lights, TVs, and other gadgets, standing together in the fight against climate change.

##### Hãy cùng chúng tôi kỷ niệm

##### Ngày Giờ Trái Đất!

Ngày Giờ Trái Đất là một phong trào toàn cầu khuyến khích cá nhân và cộng đồng hành động vì hành tinh bằng cách tắt các thiết bị điện và đèn không cần thiết trong một giờ. Cam kết hàng năm này nhằm tiết kiệm năng lượng và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, mời gọi mọi người dành thời gian suy ngẫm về tác động của chúng ta đối với môi trường. Từ 8:30 tối đến 9:30 tối, hãy tham gia cùng hàng triệu người trên toàn thế giới tắt đèn, TV và các thiết bị khác, đồng lòng đứng lên trong cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu.

<p>Remember to participate in this simple but powerful act – an hour without lights makes a statement that echoes across the globe. As lights are dimmed, we inspire meaningful change, demonstrating how small actions can lead to a brighter future. Take part in this effort, uniting with others in a worldwide moment of awareness and action, making Earth Hour a tradition that brings us all closer to a sustainable future.</p>	<p>Hãy nhớ tham gia vào hành động đơn giản nhưng đầy ý nghĩa này – một giờ không đèn mang thông điệp mạnh mẽ vang xa khắp nơi. Khi ánh sáng mờ đi, chúng ta truyền cảm hứng cho những thay đổi tích cực, chứng minh rằng những hành động nhỏ có thể dẫn đến một tương lai tươi sáng hơn. Hãy cùng tham gia nỗ lực này, đoàn kết với mọi người trong khoảnh khắc ý thức và hành động trên toàn cầu, biến Giờ Trái Đất trở thành một truyền thống gắn kết tất cả chúng ta hướng tới một tương lai bền vững.</p>
--	---

**Question 1.** A. attainment B. preference C. commitment D. adherence

- A.** attainment (n): sự đạt được  
**B.** preference (n): sự ưu tiên, sự ưa chuộng hơn  
**C.** commitment (n): sự cam kết, tận tâm  
**D.** adherence (n): sự tuân thủ, bám chặt

**Tạm dịch:**

This annual commitment to conserving energy and raising climate awareness invites everyone to set aside time to reflect on our environmental impact. (Cam kết hàng năm này nhằm tiết kiệm năng lượng và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, mời gọi mọi người dành thời gian suy ngẫm về tác động của chúng ta đối với môi trường.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 2.** A. turn out B. set aside C. make out D. keep up

- A.** turn out: hoá ra  
**B.** set aside: để dành, tiết kiệm  
**C.** make out: nhìn ra, hiểu ra  
**D.** keep up: bắt kịp

**Tạm dịch:**

This annual commitment to conserving energy and raising climate awareness invites everyone to set aside time to reflect on our environmental impact. (Cam kết hàng năm này nhằm tiết kiệm năng lượng và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, mời gọi mọi người dành thời gian suy ngẫm về tác động của chúng ta đối với môi trường.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 3.** A. another B. the others C. every D. other

- A. another + N (số ít đếm được): một cái khác/người khác
- B. the others: những cái/người còn lại
- C. every + N (số ít đếm được): mọi
- D. other + N (số nhiều/không đếm được): những cái/người khác

**Tạm dịch:**

From 8:30 PM to 9:30 PM, join millions around the world as we switch off lights, TVs, and other gadgets, standing together in the fight against climate change. (Từ 8:30 tối đến 9:30 tối, hãy tham gia cùng hàng triệu người trên toàn thế giới tắt đèn, TV và các thiết bị khác, đồng lòng đứng lên trong cuộc chiến chống lại biến đổi khí hậu.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 4.** A. to participating B. participating C. participate D. to participate

**Cấu trúc:**

- remember + to V: nhớ phải làm gì
- remember + V-ing: nhớ đã làm gì

**Tạm dịch:**

Remember to participate in this simple but powerful act – an hour without lights makes a statement that echoes across the globe. (Hãy nhớ tham gia vào hành động đơn giản nhưng đầy ý nghĩa này – một giờ không đèn mang thông điệp mạnh mẽ vang xa khắp nơi.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 5.** A. demonstrates B. demonstrating C. demonstrated D. demonstrate

**Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển sang V-ing. (which demonstrates → demonstrating)

**Tạm dịch:**

As lights are dimmed, we inspire meaningful change, demonstrating how small actions can lead to a brighter future. (Khi ánh sáng mờ đi, chúng ta truyền cảm hứng cho những thay đổi tích cực, chứng minh rằng những hành động nhỏ có thể dẫn đến một tương lai tươi sáng hơn.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 6.** A. inclusive B. sustainable C. renewable D. responsible

- A. inclusive (adj): bao hàm, toàn diện
- B. sustainable (adj): bền vững, có thể duy trì lâu dài
- C. renewable (adj): có thể tái tạo, có thể làm mới
- D. responsible (adj): có trách nhiệm

**Tạm dịch:**

Take part in this effort, uniting with others in a world-wide moment of awareness and action, making Earth Hour a tradition that brings us all closer to a sustainable future. (Hãy cùng tham gia nỗ lực này, đoàn kết với mọi người trong khoảnh khắc ý thức và hành động trên toàn cầu, biến Giờ Trái Đất trở thành một truyền thống gắn kết tất cả chúng ta hướng tới một tương lai bền vững.)

→ **Chọn đáp án B**

**Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

Are you a passionate reader? Join the *Reading Cultural Ambassador Contest* to showcase your unique journey and inspire others! This contest provides a (7) \_\_\_\_\_ experience for students who wish to engage in (8) \_\_\_\_\_. You'll also have the opportunity to share your reading passion (9) \_\_\_\_\_ others and encourage a love of books within our school.

(10) \_\_\_\_\_prizes, winners will have the chance to lead school reading events throughout the year. A large (11) \_\_\_\_\_of enthusiasm is encouraged as we seek students who can make a real impact. (12) \_\_\_\_\_ in mind that participants will be judged on their ability to connect with and motivate others through their love of reading. Don't miss this chance - sign up today at the library!

---

### DỊCH BÀI:

Are you a passionate reader? Join the *Reading Cultural Ambassador Contest* to showcase your unique journey and inspire others! This contest provides a fulfilling experience for students who wish to engage in meaningful cultural exchange. You'll also have the opportunity to share your reading passion with others and encourage a love of books within our school.

In addition to prizes, winners will have the chance to lead school reading events throughout the year. A large amount of enthusiasm is encouraged as we seek students who can make a real impact. Bear in mind that participants will be judged on their ability to connect with and motivate others through their love of reading. Don't miss this chance - sign up today at the library!

Bạn có phải là một người yêu sách? Hãy tham gia Cuộc thi Đại sứ Văn hóa Đọc để chia sẻ hành trình đọc đáo của mình và truyền cảm hứng cho mọi người! Cuộc thi này mang đến một trải nghiệm ý nghĩa dành cho các bạn học sinh mong muốn tham gia giao lưu văn hóa sâu sắc. Đây cũng là cơ hội để bạn chia sẻ niềm đam mê đọc sách và khơi dậy tình yêu với sách trong ngôi trường của chúng ta.

Ngoài các giải thưởng hấp dẫn, người chiến thắng sẽ có cơ hội dẫn dắt các sự kiện đọc sách của trường suốt cả năm. Hãy mang tới thật nhiều nhiệt huyết vì chúng tôi tìm kiếm những sinh viên có thể tạo ra tác động thực sự. Hãy nhớ rằng, các thí sinh sẽ được đánh giá dựa trên khả năng kết nối và truyền cảm hứng cho người khác thông qua tình yêu sách của mình. Đừng bỏ lỡ cơ hội này - đăng ký ngay hôm nay tại thư viện nhé!

**Question 7.** A. fulfilment B. fulfilling C. fulfilled D. fulfil

GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833.272)



**Từ loại:**

- fulfilment (n): sự thoả mãn
- fulfilling (adj): mang lại sự thoả mãn
- fulfilled (adj): thoản mãn
- fulfil (v): thoả mãn

Ta cần dùng tính từ trước danh từ 'experience'. Để diễn tả đặc điểm, tính chất, ta dùng 'fulfilling'.

**Tạm dịch:**

This contest provides a fulfilling experience for students who wish to engage in meaningful cultural exchange. (Cuộc thi này mang đến một trải nghiệm ý nghĩa dành cho các bạn học sinh mong muốn tham gia giao lưu văn hóa sâu sắc.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 8.** A. cultural meaningful exchange    B. meaningful cultural exchange  
C. meaningful exchange cultural    D. cultural exchange meaningful

**Kiến thức về trật tự từ:**

- meaningful (adj): ý nghĩa, sâu sắc
- cultural exchange: giao lưu văn hoá

Ta có tính từ đứng trước danh từ/cụm danh từ.

**Tạm dịch:**

This contest provides a fulfilling experience for students who wish to engage in meaningful cultural exchange. (Cuộc thi này mang đến một trải nghiệm ý nghĩa dành cho các bạn học sinh mong muốn tham gia giao lưu văn hóa sâu sắc.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 9.** A. in    B. for    C. with    D. by

**Cấu trúc:** share something with someone: chia sẻ điều gì với ai

**Tạm dịch:**

You'll also have the opportunity to share your reading passion with others and encourage a love of books within our school. (Đây cũng là cơ hội để bạn chia sẻ niềm đam mê đọc sách và khơi dậy tình yêu với sách trong ngôi trường của chúng ta.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 10.** A. In contrast to    B. In addition to    C. By virtue of    D. In place of

**A.** In contrast to: Trái ngược với

**B** In addition to: Ngoài ra

**C.** By virtue of: Vì

**D.** In place of: Thay vì

**Tạm dịch:**

In addition to prizes, winners will have the chance to lead school reading events throughout the year. (Ngoài các giải thưởng hấp dẫn, người chiến thắng sẽ có cơ hội dẫn dắt các sự kiện đọc sách của trường suốt cả năm.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 11.** A. variety    B. range    C. amount    D. number

---

- A. a variety of + N (số nhiều): nhiều, đa dạng
- B. a wide range of + N (số nhiều): nhiều, đa dạng
- C. a large amount of + N (không đếm được: một lượng lớn)
- D. a large number of + N (số nhiều): một số

**Tạm dịch:**

A large amount of enthusiasm is encouraged as we seek students who can make a real impact. (Hãy mang tới thật nhiều nhiệt huyết vì chúng tôi tìm kiếm những sinh viên có thể tạo ra tác động thực sự.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 12.** A. Make      B. Take      C. Put      D. Bear

**Cấu trúc:** Bear in mind: Hãy nhớ rằng

**Tạm dịch:**

Bear in mind that participants will be judged on their ability to connect with and motivate others through their love of reading. Don't miss this chance – sign up today at the library! (Hãy nhớ rằng, các thí sinh sẽ được đánh giá dựa trên khả năng kết nối và truyền cảm hứng cho người khác thông qua tình yêu sách của mình. Đừng bỏ lỡ cơ hội này – đăng ký ngay hôm nay tại thư viện nhé!)

→ **Chọn đáp án D**

**Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.**

**Question 13.**

Dear Susan,

- a. This position really helped me develop confidence through interactions with customers and co-workers, which I hadn't expected.
- b. I'm grateful for this opportunity, as it made my college years more fulfilling and prepared me well for future roles.
- c. Working at a local café near campus turned out to be a surprisingly valuable experience.
- d. The busy mornings at the café, often filled with multiple orders and impatient customers, were initially a challenge, but I soon adjusted to the fast-paced environment.
- e. Looking back, I realise just how much this part-time job taught me about time management and teamwork.

Best,

Michael

- A.** d – e – a – b – c    **B.** c – d – a – b – e    **C.** e – d – b – a – c    **D.** a – d – b – c – e

### DỊCH BÀI:

Dear Susan,

Working at a local café near campus turned out to be a surprisingly valuable experience. The busy mornings at the café, often filled with multiple orders and impatient customers, were initially a challenge, but I soon adjusted to the fast-paced environment. This position really helped me develop confidence through interactions with customers and co-workers, which I hadn't expected. I'm grateful for this opportunity, as it made my college years more fulfilling and prepared me well for future roles. Looking back, I realise just how much this part-time job taught me about time management and teamwork.

Best,  
Michael

Susan thân mến,

Làm việc tại một quán cà phê nhỏ gần trường hóa ra lại là một trải nghiệm quý giá đầy bất ngờ. Những buổi sáng bận rộn tại quán, thường xuyên phải xử lý nhiều đơn hàng và đối mặt với khách hàng thiếu kiên nhẫn, ban đầu là một thử thách lớn, nhưng rồi mình đã dần thích nghi với môi trường nhịp độ nhanh này. Công việc này thực sự giúp mình xây dựng sự tự tin qua các tương tác với khách hàng và đồng nghiệp, điều mà mình không ngờ tới. Mình rất biết ơn vì cơ hội này, bởi nó không chỉ làm cho những năm đại học của mình thêm ý nghĩa mà còn chuẩn bị rất tốt cho các vai trò trong tương lai. Nhìn lại, mình nhận ra công việc bán thời gian này đã dạy mình rất nhiều về quản lý thời gian và làm việc nhóm.

Thân mến,

Michael

→ **Chọn đáp án B**

#### Question 14.

- a. Such visible improvements send a clear message that residents care deeply about their neighbourhood's appearance and safety.
- b. This simple effort has brought the community together, with residents working side by side to beautify neglected areas.
- c. As a result, once-overlooked spaces now look vibrant and inviting, attracting more foot traffic and reducing places for potential criminal activity.
- d. The impact of this initiative has been encouraging, as it fosters both pride and security within the town.



e. Planting flowers has shown unexpected benefits in deterring crime in our small town.  
A. e – a – c – d – b    B. e – d – c – b – a    C. e – b – c – a – d    D. e – c – b – d – a

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>Planting flowers has shown unexpected benefits in deterring crime in our small town. This simple effort has brought the community together, with residents working side by side to beautify neglected areas. As a result, once-overlooked spaces now look vibrant and inviting, attracting more foot traffic and reducing places for potential criminal activity. Such visible improvements send a clear message that residents care deeply about their neighbourhood's appearance and safety. The impact of this initiative has been encouraging, as it fosters both pride and security within the town.</p>	<p>Việc trồng hoa đã mang lại những lợi ích bất ngờ trong việc ngăn chặn tội phạm ở thị trấn nhỏ của chúng tôi. Nỗ lực đơn giản này đã gắn kết cộng đồng, khi cư dân cùng chung tay làm đẹp những khu vực bị bỏ quên. Kết quả là, những không gian từng bị lãng quên nay đã trở nên sống động và hấp dẫn hơn, thu hút nhiều người qua lại và giảm thiểu các điểm có thể dẫn đến hoạt động phạm tội. Những cải thiện rõ ràng này truyền đi thông điệp mạnh mẽ rằng người dân rất quan tâm đến diện mạo và sự an toàn của khu phố mình. Sáng kiến này đã tạo ra tác động đáng khích lệ, vừa khơi dậy niềm tự hào vừa tăng cường cảm giác an toàn trong toàn thị trấn.</p>
<p>→ <b>Chọn đáp án C</b></p>	

**Question 15.**  
a. Mr. Lee: I make sure to walk every morning and eat plenty of vegetables.  
b. Mia: How do you stay healthy, Grandpa?  
c. Mia: I'll try to do that too! Maybe we can go for a walk together.  
A. b – a – c                      B. a – c – b                      C. b – c – a                      D. c – a – b

**DỊCH BÀI:**

Mia: How do you stay healthy, Grandpa?

Mr. Lee: I make sure to walk every morning and eat plenty of vegetables.

Mia: I'll try to do that too! Maybe we can go for a walk together.

Mia: Ông ơi, làm sao để ông giữ sức khỏe tốt vậy ạ?

Ông Lee: Ông luôn đi bộ mỗi sáng và ăn nhiều rau củ.

Mia: Con cũng sẽ thử làm vậy! Có lẽ chúng ta có thể đi dạo cùng nhau.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 16.**

- a. The first sign of trouble was the weather; a sudden storm swept through, turning these once-clear skies into a dark, relentless downpour.
- b. My summer holiday, which I had eagerly anticipated, quickly turned into a disaster.
- c. These setbacks transformed what was meant to be a relaxing getaway into a frustrating ordeal that we were eager to leave behind.
- d. This unexpected shift forced us to stay indoors, cancelling all the outdoor activities we had planned.
- e. Adding to the misery, the hotel we had booked was far from the charming place it appeared online, with broken amenities and noisy surroundings.

**A.** a – d – e – c – b    **B.** b – a – d – e – c    **C.** b – d – e – a – c    **D.** a – e – d – c – b

### **DỊCH BÀI:**

My summer holiday, which I had eagerly anticipated, quickly turned into a disaster. The first sign of trouble was the weather; a sudden storm swept through, turning these once-clear skies into a dark, relentless downpour. This unexpected shift forced us to stay indoors, cancelling all the outdoor activities we had planned. Adding to the misery, the hotel we had booked was far from the charming place it appeared online, with broken amenities and noisy surroundings. These setbacks transformed what was meant to be a relaxing getaway into a frustrating ordeal that we were eager to leave behind.

Kỳ nghỉ hè mà tôi đã háo hức mong chờ nhanh chóng trở thành một thảm họa. Dấu hiệu đầu tiên của rắc rối chính là thời tiết; một cơn bão bất ngờ kéo đến, biến bầu trời trong xanh thành những cơn mưa dai dẳng và u ám. Sự thay đổi khó lường này buộc chúng tôi phải ở trong nhà, hủy bỏ toàn bộ các hoạt động ngoài trời đã lên kế hoạch. Chưa dừng lại ở đó, khách sạn mà chúng tôi đặt, vốn trông rất hấp dẫn trên mạng, lại là một nơi tồi tệ với tiện nghi hỏng hóc và môi trường ồn ào. Những rắc rối này đã biến kỳ nghỉ thư giãn mong đợi thành một trải nghiệm đầy thất vọng mà chúng tôi chỉ mong mau chóng rời xa.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 17.**

- a. Mr. Smith: Do you think breaks are really that important for students, Mrs. Lee?  
b. Mrs. Lee: Exactly! And these moments also give us time to prepare for the next lesson.  
c. Mrs. Lee: Absolutely. Without these short breaks, students can't recharge and stay focused on learning.  
d. Mr. Smith: True, those few minutes make a big difference for both the students and us.  
e. Mr. Smith: I've noticed that after a quick break, students become more engaged in class.
- A.** a – b – d – c – e    **B.** e – b – d – c – a    **C.** e – c – d – b – a    **D.** a – c – e – b – d

<b>DỊCH BÀI:</b>	
Mr. Smith: Do you think breaks are really that important for students, Mrs. Lee?	Thầy Smith: Cô nghĩ các giờ giải lao có thực sự quan trọng đối với học sinh không, cô Lee?
Mrs. Lee: Absolutely. Without these short breaks, students can't recharge and stay focused on learning.	Cô Lee: Chắc chắn rồi. Nếu không có những giờ nghỉ ngắn này, học sinh sẽ không thể nạp lại năng lượng và tập trung vào việc học.
Mr. Smith: I've noticed that after a quick break, students become more engaged in class.	Thầy Smith: Tôi nhận thấy rằng sau một giờ nghỉ ngắn, học sinh trở nên hứng thú hơn trong lớp học.
Mrs. Lee: Exactly! And these moments also give us time to prepare for the next lesson.	Cô Lee: Chính xác! Và những lúc đó cũng cho chúng ta thời gian chuẩn bị cho bài học tiếp theo.
Mr. Smith: True, those few minutes make a big difference for both the students and us.	Thầy Smith: Đúng vậy, chỉ vài phút thôi mà tạo ra sự khác biệt lớn cho cả học sinh và chúng ta.
<b>→ Chọn đáp án D</b>	

*Read the following passage about food waste and the spread of contagious diseases and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.*

Global food waste has become one of the most pressing issues, affecting both the environment and global economies. Millions of tons of food are wasted annually, a phenomenon fuelled by consumer habits and inefficient supply chains. Food waste, (18) \_\_\_\_\_, contributes to nearly 8-10% of global greenhouse gas emissions, which makes it a significant factor in climate change. Produced in excessive quantities, (19) \_\_\_\_\_ where it releases methane, a potent greenhouse gas. In addition to the

environmental cost, food waste has economic consequences, with billions of dollars lost every year due to food that is grown, transported, and prepared but never consumed.

(20) \_\_\_\_\_. Reducing waste at the consumer level, for example, (21) \_\_\_\_\_. Raised awareness among consumers is essential, as people often do not realise the scale and consequences of food waste. Campaigns encouraging people to plan meals, store food correctly, and repurpose leftovers are being implemented in various regions. (22) \_\_\_\_\_, ensuring that food reaches those in need before it spoils. By taking these steps, countries worldwide can begin to tackle the global food waste crisis and work toward a more sustainable future. GIA SU TẠI HUẾ (079.3833.272)

<p><b>DỊCH BÀI:</b></p> <p>Global food waste has become one of the most pressing issues, affecting both the environment and global economies. Millions of tons of food are wasted annually, a phenomenon fuelled by consumer habits and inefficient supply chains. Food waste, whose environmental impact is severe due to methane released, contributes to nearly 8-10% of global greenhouse gas emissions, which makes it a significant factor in climate change. Produced in excessive quantities, surplus food often ends up in landfills where it releases methane, a potent greenhouse gas. In addition to the environmental cost, food waste has economic consequences, with billions of dollars lost every year due to food that is grown, transported, and prepared but never consumed.</p>	<p>Lãng phí thực phẩm toàn cầu đã trở thành một trong những vấn đề cấp bách nhất, ảnh hưởng đến cả môi trường và nền kinh tế toàn cầu. Hàng triệu tấn thực phẩm bị lãng phí mỗi năm, chủ yếu do thói quen tiêu dùng và chuỗi cung ứng kém hiệu quả. Lãng phí thực phẩm gây tác động nghiêm trọng đến môi trường vì khí metan được thải ra, đóng góp khoảng 8-10% lượng khí thải nhà kính toàn cầu, trở thành một yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu. Được sản xuất với số lượng quá mức, thực phẩm dư thừa thường được đưa đến bãi rác, nơi thải ra khí mê-tan, một loại khí nhà kính mạnh. Bên cạnh tác động môi trường, lãng phí thực phẩm còn gây ra những hậu quả kinh tế lớn, với hàng tỷ đô la bị mất mỗi năm cho các loại thực phẩm được sản xuất, vận chuyển, và chế biến nhưng không bao giờ được tiêu thụ.</p>
--	--



Addressing food waste effectively requires both systemic changes and individual action. Reducing waste at the consumer level, for example, can lead to more sustainable habits and lessen the demand for overproduction. Raised awareness among consumers is essential, as people often do not realise the scale and consequences of food waste. Campaigns encouraging people to plan meals, store food correctly, and repurpose leftovers are being implemented in various regions. These efforts are also supported by policies aimed at optimising supply chains, ensuring that food reaches those in need before it spoils. By taking these steps, countries worldwide can begin to tackle the global food waste crisis and work toward a more sustainable future.	Để giải quyết lãng phí thực phẩm hiệu quả, cần có sự thay đổi cả ở cấp độ hệ thống lẫn cá nhân. Chẳng hạn, giảm lãng phí ở cấp độ người tiêu dùng có thể tạo ra những thói quen bền vững hơn và giảm nhu cầu sản xuất quá mức. Nâng cao nhận thức của người tiêu dùng là điều cần thiết, bởi nhiều người chưa nhận ra quy mô và hậu quả của lãng phí thực phẩm. Các chiến dịch khuyến khích mọi người lập kế hoạch bữa ăn, bảo quản thực phẩm đúng cách, và tái sử dụng thức ăn thừa đang được triển khai tại nhiều khu vực. Những nỗ lực này cũng được hỗ trợ bởi các chính sách tối ưu hóa chuỗi cung ứng, đảm bảo thực phẩm đến được với những người cần trước khi bị hư hỏng. Bằng cách thực hiện những bước đi này, các quốc gia trên thế giới có thể bắt đầu giải quyết cuộc khủng hoảng lãng phí thực phẩm toàn cầu và hướng tới một tương lai bền vững hơn.
--	---

### Question 18.

- A. of which the severity of environmental impact due to methane released
- B. severely impacted the environment due to methane released
- C. whose environmental impact is severe due to methane released
- D. had a severe impact on the environment due to methane released

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên chỗ cần điền sẽ dùng mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn mệnh đề quan hệ. Ta loại A vì mệnh đề quan hệ chưa có động từ chính. Ta loại B và D vì dùng dạng rút gọn bị động ở đây chưa phù hợp.

#### Tạm dịch:

Food waste, whose environmental impact is severe due to methane released, contributes to nearly 8-10% of global greenhouse gas emissions, which makes it a significant factor in climate change. (Lãng phí thực phẩm gây tác động nghiêm trọng đến môi trường vì khí metan được thải ra, đóng góp khoảng 8-10% lượng khí thải nhà kính toàn cầu, trở thành một yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu.)

→ **Chọn đáp án C**

### Question 19.

- A. landfills struggle to accommodate surplus food
- B. they tend to throw away surplus food in landfills
- C. surplus food often ends up in landfills
- D. surplus food's final destination is in landfills

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng rút gọn dạng bị động 'produced' (được tạo ra). Ta xét từng đáp án.

- A. chủ ngữ chung là 'landfills' (bãi rác) => Không phù hợp khi ghép với 'produced'.
- B. chủ ngữ chung là 'they' (họ) => Không phù hợp khi ghép với 'produced'.
- C. chủ ngữ chung là 'surplus food' (thực phẩm dư thừa thường) => Không phù hợp khi ghép với 'produced'.
- D. chủ ngữ chung là 'surplus food's final destination' (điểm đến cuối cùng của thực phẩm dư thừa) => Không phù hợp khi ghép với 'produced'.

#### Tạm dịch:

Produced in excessive quantities, surplus food often ends up in landfills where it releases methane, a potent greenhouse gas. (Được sản xuất với số lượng quá mức, thực phẩm dư thừa thường được đưa đến bãi rác, nơi thải ra khí mê-tan, một loại khí nhà kính mạnh.)

→ **Chọn đáp án C**

### Question 20.

- A. Needing both systemic changes and individual action, food waste is addressed effectively
- B. Addressing food waste effectively requires both systemic changes and individual action
- C. The requirement of systemic changes and individual action solves food waste effectively
- D. Both systemic changes and individual action are ineffective in solving food waste

- A. Cần cả thay đổi hệ thống và hành động cá nhân, lãng phí thực phẩm được xử lý hiệu quả  
❌ Sai vì 'food waste' không thể 'need' => Dùng dạng rút gọn ở đây chưa phù hợp
- B. Để giải quyết lãng phí thực phẩm hiệu quả đòi hỏi cả thay đổi hệ thống và hành động cá nhân
- C. Yêu cầu thay đổi hệ thống và hành động cá nhân giải quyết hiệu quả vấn đề lãng phí thực phẩm ❌ Sai nghĩa
- D. Cả thay đổi hệ thống và hành động cá nhân đều không hiệu quả trong việc giải quyết yêu cầu về lãng phí thực phẩm ❌ Sai nghĩa

#### Tạm dịch:

Addressing food waste effectively requires both systemic changes and individual action. (Để giải quyết lãng phí thực phẩm hiệu quả, cần có sự thay đổi cả ở cấp độ hệ thống lẫn cá nhân.)

→ **Chọn đáp án B**

### Question 21.

- A. can lead to more sustainable habits and lessen the demand for overproduction
- B. resulting in more sustainable habits and a decline in overproduction demand
- C. which brings about more sustainable habits and a decline in overproduction demand
- D. more sustainable habits and a drop in the demand for overproduction are the final result

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính và thiếu động từ chính.

Ta loại B vì dùng danh động từ. Ta loại C vì dùng mệnh đề quan hệ. Ta loại D vì dùng mệnh đề.

#### Tạm dịch:

Reducing waste at the consumer level, for example, can lead to more sustainable habits and lessen the demand for overproduction. (Chẳng hạn, giảm lãng phí ở cấp độ người tiêu dùng có thể tạo ra những thói quen bền vững hơn và giảm nhu cầu sản xuất quá mức.)

→ **Chọn đáp án A**

### Question 22.

- A. Supply chains are optimised so that policies aimed at these efforts are also supported
- B. Thanks to policies aimed at supporting supply chains, these efforts are also optimised
- C. Policies aimed at optimising supply chains are also supported by these efforts
- D. These efforts are also supported by policies aimed at optimising supply chains

A. Các chuỗi cung ứng được tối ưu hóa sao cho các chính sách hướng đến những nỗ lực này cũng được hỗ trợ => Chưa hợp nghĩa

B. Nhờ vào các chính sách nhằm hỗ trợ chuỗi cung ứng, những nỗ lực này cũng được tối ưu hóa => Chưa hợp nghĩa

C. Các chính sách nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng cũng được hỗ trợ bởi những nỗ lực này => Chưa hợp nghĩa

D. Những nỗ lực này cũng được hỗ trợ bởi các chính sách nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng

#### Tạm dịch:

Campaigns encouraging people to plan meals, store food correctly, and repurpose leftovers are being implemented in various regions. These efforts are also supported by policies aimed at optimising supply chains, ensuring that food reaches those in need before it spoils. (Các chiến dịch khuyến khích mọi người lập kế hoạch bữa ăn, bảo quản thực phẩm đúng cách, và tái sử dụng thức ăn thừa đang được triển khai tại nhiều khu vực. Những nỗ lực này cũng được hỗ trợ bởi các chính sách tối ưu hóa chuỗi cung ứng, đảm bảo thực phẩm đến được với những người cần trước khi bị hư hỏng.)

→ Chọn đáp án D

*Read the following passage about when losing means winning and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.*

In sports, we expect that athletes and teams will play to win. In some **unusual** cases, however, trying to lose may be better. In the 2018 FIFA World Cup, England played Belgium. The winners would play great teams like Brazil or France in future games. The losing team would still advance but would play less famous teams like Denmark or Sweden and therefore, would have easier games and more chances to win the whole competition. In the end, Belgium won the game. But for England, losing did not feel like a failure. **The team** easily reached the semi-final, the country's best result in almost 30 years.

In some North American sports leagues, losing can also mean winning. However, a team must lose many games in some years in order to win in future years. The reason is something called a draft. Each year, every team gets a chance to add the best young players from around the country. Teams with very bad records get the first chances to pick players. So, losing a lot gives a team a good chance to **draft** a great young player.

With drafting, a team can add several top players to improve very quickly, or even to become good enough to win a championship. In baseball, for example, the Chicago Cubs lost game after game for years. However, the drafted players afterwards were so good that the Cubs won the baseball World Series in 2016.

When a team tries to lose often in order to draft great players, it is called "tanking." **This is sometimes unpopular with fans, but it is not against the rules.** To do this, trading players is a common way. A tanking team can trade its best players to other teams. In return, it can get extra draft picks.

(Adapted from *Explore New Worlds*)

### **DỊCH BÀI:**

In sports, we expect that athletes and teams will play to win. In some unusual cases, however, trying to lose may be better. In the 2018 FIFA World Cup, England played Belgium. The winners would play great teams like Brazil or France in future games. The losing team would still advance but would play less famous teams like Denmark or Sweden and therefore, would have easier games and more chances to win the whole competition. In the end, Belgium won the game. But for England, losing did not feel like a failure. The team easily reached the semi-final, the country's best result in almost 30 years.

Trong thể thao, chúng ta thường kỳ vọng các vận động viên và đội sẽ chơi hết mình để chiến thắng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, cố ý thua có thể lại là lựa chọn tốt hơn. Tại World Cup 2018, đội tuyển Anh đối đầu với Bỉ. Đội thắng trận này sẽ phải chạm trán với những đội mạnh như Brazil hoặc Pháp trong các trận đấu tiếp theo. Trong khi đó, đội thua vẫn được vào vòng trong nhưng chỉ phải gặp các đội ít tên tuổi hơn như Đan Mạch hoặc Thụy Điển, nhờ đó có cơ hội thi đấu dễ dàng hơn và tiến xa hơn trong giải đấu. Cuối cùng, Bỉ giành chiến thắng. Nhưng với đội tuyển Anh, thất bại này không hề mang lại cảm giác thất bại thực sự. Họ dễ dàng tiến vào bán kết, có được kết quả tốt nhất của nước Anh trong gần 30 năm.



In some North American sports leagues, losing can also mean winning. However, a team must lose many games in some years in order to win in future years. The reason is something called a draft. Each year, every team gets a chance to add the best young players from around the country. Teams with very bad records get the first chances to pick players. So, losing a lot gives a team a good chance to draft a great young player.

With drafting, a team can add several top players to improve very quickly, or even to become good enough to win a championship. In baseball, for example, the Chicago Cubs lost game after game for years. However, the drafted players afterwards were so good that the Cubs won the baseball World Series in 2016.

Ở một số giải đấu thể thao Bắc Mỹ, thua cuộc cũng có thể đồng nghĩa với chiến thắng. Tuy nhiên, một đội phải thua rất nhiều trận trong vài năm để có thể giành lợi thế trong tương lai. Lý do nằm ở hệ thống "draft" (tuyển chọn cầu thủ trẻ). Mỗi năm, các đội có cơ hội bổ sung những cầu thủ trẻ xuất sắc nhất trên toàn quốc. Những đội có thành tích tệ nhất sẽ được chọn đầu tiên. Vì vậy, việc thua nhiều trận giúp đội có cơ hội chọn được cầu thủ trẻ tài năng.

Với hệ thống này, một đội có thể nhanh chóng cải thiện bằng cách thêm các cầu thủ hàng đầu hoặc thậm chí đủ mạnh để vô địch. Trong môn bóng chày, chẳng hạn, đội Chicago Cubs đã thua liên tiếp trong nhiều năm. Tuy nhiên, các cầu thủ mà họ chọn được qua hệ thống draft sau đó lại xuất sắc đến mức đội Cubs đã giành chức vô địch World Series vào năm 2016.



When a team tries to lose often in order to draft great players, it is called "tanking." This is sometimes unpopular with fans, but it is not against the rules. To do this, trading players is a common way. A tanking team can trade its best players to other teams. In return, it can get extra draft picks.

Khi một đội cố tình thua thường xuyên để chọn được những cầu thủ xuất sắc, hành động này được gọi là "tanking." Dù đôi khi không được lòng người hâm mộ, điều này không vi phạm luật lệ. Một cách phổ biến để thực hiện chiến lược này là trao đổi cầu thủ. Các đội "tanking" có thể trao đổi những cầu thủ giỏi nhất của mình cho các đội khác để đổi lại quyền chọn thêm cầu thủ trong tương lai.

**Question 23.** The word **unusual** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. common      B. abnormal      C. risky      D. secure

Từ **unusual** trong đoạn 1 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. common (adj): phổ biến  
B. abnormal (adj): bất thường  
C. risky (adj): mạo hiểm  
D. secure (adj): an toàn

common >> unusual (adj): khác thường/ít phổ biến

→ **Chọn đáp án A**

**Question 24.** According to paragraph 1, what is indicated about the 2018 FIFA World Cup?

- A. Denmark and Sweden managed to get into the final.  
B. Brazil and France didn't compete for the gold trophy.  
C. The losing team possibly had an advantage over the winning team.  
D. Belgium's victory was overshadowed by the failure of England.

Theo đoạn 1, điều gì được chỉ ra về World Cup FIFA 2018?

- A. Đan Mạch và Thụy Điển đã có thể lọt vào chung kết.  
B. Brazil và Pháp không tham gia tranh cúp vàng.  
C. Đội thua có thể có lợi thế hơn đội thắng.  
D. Chiến thắng của Bỉ bị thất bại của Anh làm lu mờ.

**Thông tin:**

In the 2018 FIFA World Cup, England played Belgium. The winners would play great teams like Brazil or France in future games. The losing team would still advance but would play less famous teams like Denmark or Sweden and therefore, would have easier games and more chances to win the whole competition. (Tại World Cup 2018, đội tuyển Anh đối đầu với Bỉ. Đội thắng trận này sẽ phải chạm trán với những đội mạnh như Brazil hoặc Pháp trong các trận đấu tiếp theo. Trong khi đó, đội thua vẫn được vào vòng trong nhưng chỉ phải gặp các đội ít tên tuổi hơn như Đan Mạch hoặc Thụy Điển, nhờ đó có cơ hội thi đấu dễ dàng hơn và tiến xa hơn trong giải đấu.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 25.** The phrase **The team** in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. England      B. Belgium      C. Brazil      D. France

Từ **The team** trong đoạn 1 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. Anh
- B. Bỉ
- C. Brazil
- D. Pháp

**Tạm dịch:**

But for England, losing did not feel like failure. The team easily reached the semi-final, the country's best result in almost 30 years. (Nhưng với đội tuyển Anh, thất bại này không hề mang lại cảm giác thất bại thực sự. Họ dễ dàng tiến vào bán kết, đạt được kết quả tốt nhất của nước Anh trong gần 30 năm.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 26.** The word **draft** in paragraph 2 can be best replaced by \_\_\_\_\_.

- A. avoid
- B. select
- C. nominate
- D. honour

Từ **draft** trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng \_\_\_\_\_.

- A. avoid (v): tránh
- B. select (v): chọn ra
- C. nominate (v): đề cử
- D. honour (v): vinh danh

select = draft (v): lựa chọn, chọn ra

→ **Chọn đáp án B**

**Question 27.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

**This is sometimes unpopular with fans, but it is not against the rules.**

- A. Although this may upset some fans, it does not break any rules.
- B. This can be a controversial move with some fans, but it does follow standard practices.
- C. Fans are never supportive of this, though it aligns with common regulations.
- D. Despite being disliked by every fan, this action is still within the rules.

Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

- A. Mặc dù điều này có thể làm phật lòng một số người hâm mộ, nhưng nó không vi phạm bất kỳ quy tắc nào.
- B. Điều này có thể là một động thái **gây tranh cãi** với một số người hâm mộ, nhưng nó vẫn tuân theo các quy trình chuẩn.
- C. Người hâm mộ **luôn** không ủng hộ điều này, mặc dù nó phù hợp với các quy định chung.
- D. Mặc dù bị **mọi người hâm mộ** ghét bỏ, hành động này vẫn trong phạm vi các quy tắc.

**Tạm dịch:**

This is sometimes unpopular with fans, but it is not against the rules. (Dù đôi khi không được lòng người hâm mộ, điều này không vi phạm luật lệ.)

→ **Chọn đáp án A**

**Question 28.** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Losing in some North American sports leagues is always more meaningful and appreciated than winning.
- B. The Chicago Cubs's victory in the baseball World Series in 2016 was thanks to the drafted players.
- C. A tanking team can receive additional drafted players who are even more skilled than their best players.
- D. The worst team in the previous sports league is the first to pick the most talented drafted players across the country.

Câu nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Thua trong một số giải thể thao Bắc Mỹ luôn có ý nghĩa và được đánh giá cao hơn chiến thắng.
- B. Chiến thắng của đội Chicago Cubs trong Series Bóng chày Thế giới năm 2016 là nhờ vào những cầu thủ được tuyển chọn.
- C. Một đội yếu có thể nhận thêm những cầu thủ được tuyển chọn, những người thậm chí còn tài năng hơn các cầu thủ xuất sắc nhất của họ.
- D. Đội yếu nhất trong giải thể thao trước đó là đội đầu tiên được chọn những cầu thủ tài năng nhất được tuyển chọn trên toàn quốc.

**Thông tin:**

+ In some North American sports leagues, losing can also mean winning. (Ở một số giải đấu thể thao Bắc Mỹ, thua cuộc cũng có thể đồng nghĩa với chiến thắng.)

→ A không được đề cập

+ Each year, every team gets a chance to add the best young players from around the country. (Mỗi năm, các đội có cơ hội bổ sung những cầu thủ trẻ xuất sắc nhất trên toàn quốc.)

→ C không được đề cập

+ Teams with very bad records **get the first chances to pick players**. So, losing a lot gives a team a good chance to draft a great young player. (Mỗi năm, các đội có cơ hội bổ sung những cầu thủ trẻ xuất sắc nhất trên toàn quốc. Những đội có thành tích tệ nhất sẽ được chọn đầu tiên. Vì vậy, việc thua nhiều trận giúp đội có cơ hội chọn được cầu thủ trẻ tài năng.)

→ D không được đề cập

+ In baseball, for example, the Chicago Cubs lost game after game for years. However, the drafted players afterward were so good that the Cubs won the baseball World Series in 2016. (Trong môn bóng chày, chẳng hạn, đội Chicago Cubs đã thua liên tiếp trong nhiều năm. Tuy nhiên, các cầu thủ mà họ chọn được qua hệ thống draft sau đó lại xuất sắc đến mức đội Cubs đã giành chức vô địch World Series vào năm 2016.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

**Question 29.** In which paragraph does the writer mention an activity that sports fans frown upon?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Đoạn văn nào sau đây tác giả đề cập đến một hoạt động mà người hâm mộ thể thao không tán thành?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

When a team tries to lose often in order to draft great players, it is called "tanking." This is sometimes unpopular with fans, but it is not against the rules. To do this, trading players is a common way. (Khi một đội cố tình thua thường xuyên để chọn được những cầu thủ xuất sắc, hành động này được gọi là "tanking." Dù đôi khi không được lòng người hâm mộ, điều này không vi phạm luật lệ.)

→ **Chọn đáp án D**

---

**Question 30.** In which paragraph does the writer explain how ‘draft’ works?

- A. Paragraph 1      B. Paragraph 2      C. Paragraph 3      D. Paragraph 4

Đoạn văn nào sau đây tác giả giải thích cách tuyển chọn vận động viên?

- A. Đoạn 1  
B. Đoạn 2  
C. Đoạn 3  
D. Đoạn 4

**Thông tin:**

In some North American sports leagues, losing can also mean winning. However, a team must lose many games in some years in order to win in future years. The reason is something called a draft. Each year, every team gets a chance to add the best young players from around the country. Teams with very bad records get the first chances to pick players. So, losing a lot gives a team a good chance to draft a great young player. (Ở một số giải đấu thể thao Bắc Mỹ, thua cuộc cũng có thể đồng nghĩa với chiến thắng. Tuy nhiên, một đội phải thua rất nhiều trận trong vài năm để có thể giành lợi thế trong tương lai. Lý do nằm ở hệ thống "draft" (tuyển chọn cầu thủ trẻ). Mỗi năm, các đội có cơ hội bổ sung những cầu thủ trẻ xuất sắc nhất trên toàn quốc. Những đội có thành tích tệ nhất sẽ được chọn đầu tiên. Vì vậy, việc thua nhiều trận giúp đội có cơ hội chọn được cầu thủ trẻ tài năng.)

→ **Chọn đáp án B**

**Read the following passage about concerns about AI and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.**

AI (artificial intelligence) has been on the rise since the 1990s, but people started to notice its power when humanoid robots were first introduced in 2016. Since then, the potential of AI has been extremely promising, but it has raised significant concerns about the control over AI abilities.

Phone scams involved in AI-generated voice have been reported in the USA and some European nations. [I] Scammers, equipped with advanced knowledge and skills, collected some data and recorded some victim's voices before **they** faked the victims' voices to borrow some money from their friends and relatives. [II] In these situations, some parents received a phone call from an unknown number and heard their child's voice crying, "I've been kidnapped. Help me!" while the child was actually safe at school or a friend's house. [III] Consequently, the parents were terrified and transferred large sums of money to the scammers. [IV]

Deepfake, a combination of "deep learning" and "fake," is a sort of technology that can replicate photos and voices of a person to create convincing videos of individuals saying things they never did. Then, the scammers upload these videos online to **deceive** other people into various actions, such as transferring money or spreading wrong information to create confusion for their benefit. As a result, lots of people, especially celebrities or politicians, have become victims of deepfake technology as their images have been illegally used. Moreover, detecting those deepfake videos is extremely difficult for people without **expertise**, which creates a huge concern about the credibility of multimedia content.

**AI is generally created to assist humans, but if it is misused, it will pose unimaginable threats.** Therefore, there must be strict regulations on AI use and development to eliminate AI risks and ensure a safe and stable society.

(Adapted from *Bright*)



## **DỊCH BÀI:**

AI (artificial intelligence) has been on the rise since the 1990s, but people started to notice its power when humanoid robots were first introduced in 2016. Since then, the potential of AI has been extremely promising, but it has raised significant concerns about the control over AI abilities.

Phone scams involved in AI-generated voice have been reported in the USA and some European nations. Scammers, equipped with advanced knowledge and skills, collected some data and recorded some victim's voices before they faked the victims' voices to borrow some money from their friends and relatives. Some scammers managed to create kidnapping and ransom scenarios. In these situations, some parents received a phone call from an unknown number and heard their child's voice crying, "I've been kidnapped. Help me!" while the child was actually safe at school or a friend's house. Consequently, the parents were terrified and transferred large sums of money to the scammers.

Trí tuệ nhân tạo (AI) đã phát triển mạnh mẽ từ những năm 1990, nhưng sức mạnh của nó chỉ thực sự được chú ý khi các robot hình người lần đầu tiên ra mắt vào năm 2016. Kể từ đó, tiềm năng của AI được đánh giá là rất hứa hẹn, nhưng nó cũng gây ra những lo ngại lớn về khả năng kiểm soát AI.

Tại Mỹ và một số quốc gia châu Âu, đã xuất hiện các vụ lừa đảo qua điện thoại liên quan đến giọng nói được tạo bởi AI. Những kẻ lừa đảo, được trang bị kiến thức và kỹ năng tiên tiến, đã thu thập dữ liệu và ghi lại một số đoạn giọng nói của nạn nhân trước khi giả giọng họ để vay tiền từ bạn bè và người thân. Một số kẻ lừa đảo còn tạo ra các kịch bản bắt cóc và đòi tiền chuộc. Trong những tình huống này, một số phụ huynh nhận được cuộc gọi từ số lạ và nghe thấy giọng con mình khóc lóc, "Con bị bắt cóc rồi. Cứu con với!" trong khi thực tế, đứa trẻ vẫn an toàn ở trường hoặc nhà bạn. Kết quả là, các bậc phụ huynh hoảng sợ và chuyển một khoản tiền lớn cho kẻ lừa đảo.



Deepfake, a combination of "deep learning" and "fake," is a sort of technology that can replicate photos and voices of a person to create convincing videos of individuals saying things they never did. Then, the scammers upload these videos online to deceive other people into various actions, such as transferring money or spreading wrong information to create confusion for their benefit. As a result, lots of people, especially celebrities or politicians, have become victims of deepfake technology as their images have been illegally used. Moreover, detecting those deepfake videos is extremely difficult for people without expertise, which creates a huge concern about the credibility of multimedia content.

AI is generally created to assist humans, but if it is misused, it will pose unimaginable threats. Therefore, there must be strict regulations on AI use and development to eliminate AI risks and ensure a safe and stable society.

Công nghệ Deepfake, kết hợp giữa "deep learning" (học sâu) và "fake" (giả mạo), có khả năng sao chép hình ảnh và giọng nói của một người để tạo ra các video thuyết phục, trong đó nhân vật được tái hiện nói những điều họ chưa từng nói. Những kẻ lừa đảo sau đó tải các video này lên mạng để lừa người khác thực hiện nhiều hành động, như chuyển tiền hoặc phát tán thông tin sai lệch nhằm tạo ra sự hoang mang phục vụ lợi ích cá nhân. Do đó, rất nhiều người, đặc biệt là người nổi tiếng hoặc chính trị gia, đã trở thành nạn nhân của công nghệ Deepfake khi hình ảnh của họ bị sử dụng trái phép. Hơn nữa, việc phát hiện các video Deepfake rất khó khăn đối với những người không có chuyên môn, tạo ra mối lo ngại lớn về độ tin cậy của nội dung đa phương tiện.

AI vốn được tạo ra để hỗ trợ con người, nhưng nếu bị lạm dụng, nó sẽ gây ra những mối đe dọa không thể lường trước. Vì vậy, cần có các quy định nghiêm ngặt về việc sử dụng và phát triển AI để loại bỏ các rủi ro từ AI và đảm bảo một xã hội an toàn, ổn định.

**Question 31.** According to paragraph 1, which of the following is NOT indicated about AI?

- A. It has been advancing steadily since the 1990s.
  - B. Its potential was in the public eye in 2016.
  - C. It has sparked some ethical concerns.
  - D. Its potential has shown great promise.
-

Theo đoạn 1, điều nào sau đây không được chỉ ra về AI?

- A. Nó đã tiến bộ ổn định từ những năm 1990.
- B. Tiềm năng của nó đã được công chúng chú ý vào năm 2016.
- C. Nó đã gây ra một số lo ngại về đạo đức.
- D. Tiềm năng của nó đã thể hiện nhiều triển vọng lớn.

**Thông tin:**

AI (artificial intelligence) has been on the rise since the 1990s, but people started to notice its power when humanoid robots were first introduced in 2016. Since then, the potential of AI has been extremely promising, but it has raised significant concerns about the control over AI abilities. (Trí tuệ nhân tạo (AI) đã phát triển mạnh mẽ từ những năm 1990, nhưng sức mạnh của nó chỉ thực sự được chú ý khi các robot hình người lần đầu tiên ra mắt vào năm 2016. Kể từ đó, tiềm năng của AI được đánh giá là rất hứa hẹn, nhưng nó cũng gây ra những lo ngại lớn về khả năng kiểm soát AI.)

→ **Chọn đáp án C**

**Question 32.** The word they in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. GIA SƯ TẠI HUẾ (079.3833.272)

- A. victims
- B. scammers
- C. voices
- D. phone scams

Từ they trong đoạn 2 ám chỉ \_\_\_\_\_.

- A. nạn nhân
- B. những kẻ lừa đảo
- C. giọng nói
- D. cuộc gọi lừa đảo

**Tạm dịch:**

**Scammers**, equipped with advanced knowledge and skills, collected some data and recorded some victim's voices before they faked the victims' voices to borrow some money from their friends and relatives. (Những kẻ lừa đảo, trang bị kiến thức và kỹ năng tiên tiến, đã thu thập dữ liệu và ghi lại một số đoạn giọng nói của nạn nhân trước khi giả giọng họ để vay tiền từ bạn bè và người thân.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 33.** Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

**Some scammers managed to create kidnapping and ransom scenarios.**

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đoạn nào trong đoạn 2?

**Một số kẻ lừa đảo còn tạo ra các kịch bản bắt cóc và đòi tiền chuộc.**

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

**Thông tin:**

In these situations, some parents received a phone call from an unknown number and heard their child's voice crying, "I've been kidnapped. Help me!" while the child was actually safe at school or a friend's house. Consequently, the parents were terrified and transferred large sums of money to the scammers. (Trong những tình huống này, một số phụ huynh nhận được cuộc gọi từ số lạ và nghe thấy giọng con mình khóc lóc, "Con bị bắt cóc rồi. Cứu con với!" trong khi thực tế, đứa trẻ vẫn an toàn ở trường hoặc nhà bạn. Kết quả là, các bậc phụ huynh hoảng sợ và chuyển một khoản tiền lớn cho kẻ lừa đảo.)

Câu văn này đang giải thích rõ hơn bằng cách lấy ví dụ dẫn chứng cho việc các kẻ bắt cóc tạo ra kịch bản bắt để lừa tiền các bậc phụ huynh và chỉ ra hậu quả. Vậy ý '**Một số kẻ lừa đảo còn tạo ra các kịch bản bắt cóc và đòi tiền chuộc.**' sẽ phù hợp nhất để đứng trước câu văn này.

→ **Chọn đáp án B**

**Question 34.** Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. AI-powered phone scams are the most popular in the USA and Europe as scammers mimic victims' voices, leading to fraudulent money transfers.
- B. Scammers use AI-generated voices to trick victims, sometimes staging fake kidnapping calls for ransom payments.
- C. AI phone scams trick parents into paying ransoms after receiving false calls from unknown numbers.
- D. Scammers, posing as relatives, use victims' voices for phone scams, causing fear and financial loss.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất nội dung của đoạn 2?

- A. Lừa đảo qua điện thoại sử dụng AI là **phổ biến nhất** ở Mỹ và Châu Âu khi kẻ lừa đảo bắt chước giọng nói của nạn nhân, dẫn đến việc chuyển tiền gian lận.
- B. Kẻ lừa đảo sử dụng giọng nói do AI tạo ra để lừa nạn nhân, đôi khi tạo ra các cuộc gọi giả mạo về việc bắt cóc để yêu cầu tiền chuộc.
- C. Lừa đảo qua điện thoại sử dụng AI khiến các bậc phụ huynh phải trả tiền chuộc sau khi nhận được các cuộc gọi giả mạo từ các số điện thoại lạ. => Chưa phản ánh trọn vẹn
- D. Kẻ lừa đảo, **giả làm người thân**, sử dụng giọng nói của nạn nhân trong các cuộc gọi lừa đảo, gây ra sự sợ hãi và tổn thất tài chính.

**Thông tin:**

**Phone scams involved in AI-generated voice** have been reported in the USA and some European nations. Scammers, equipped with advanced knowledge and skills, collected some data and recorded some victim's voices before **they faked the victims' voices to borrow some money from their friends and relatives**. Some scammers managed to create kidnapping and ransom scenarios. In these situations, some parents received a phone call from an unknown number and heard their child's voice crying, "I've been kidnapped. Help me!" while the child was actually safe at school or a friend's house. Consequently, **the parents were terrified and transferred large sums of money to the scammers**. (Tại Mỹ và một số quốc gia châu Âu, đã xuất hiện các vụ lừa đảo qua điện thoại liên quan đến giọng nói được tạo bởi AI. Những kẻ lừa đảo, trang bị kiến thức và kỹ năng tiên tiến, đã thu thập dữ liệu và ghi lại một số đoạn giọng nói của nạn nhân trước khi giả giọng họ để vay tiền từ bạn bè và người thân. Thậm chí, một số kẻ lừa đảo còn tạo ra các kịch bản bắt cóc và đòi tiền chuộc. Trong những tình huống này, một số phụ huynh nhận được cuộc gọi từ số lạ và nghe thấy giọng con mình khóc lóc, "Con bị bắt cóc rồi. Cứu con với!" trong khi thực tế, đứa trẻ vẫn an toàn ở trường hoặc nhà bạn. Kết quả là, các bậc phụ huynh hoảng sợ và chuyển một khoản tiền lớn cho kẻ lừa đảo.)

→ **Chọn đáp án B**

**Question 35.** The word **deceive** in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. mislead                      B. discourage                      C. pursue                      D. respect

Từ **deceive** trong đoạn 3 đồng nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. mislead (v): lừa dối
  - B. discourage (v): làm nản lòng
  - C. pursue (v): theo đuổi
  - D. respect (v): tôn trọng
- mislead = deceive (v): lừa gạt

→ **Chọn đáp án A**

**Question 36.** The word **expertise** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. hands-on experience                      B. expert knowledge
- C. diplomatic skills                      D. inadequate training

Từ **expertise** trong đoạn 3 trái nghĩa với \_\_\_\_\_.

- A. hands-on experience: kinh nghiệm thực tế
  - B. expert knowledge: kiến thức chuyên môn
  - C. diplomatic skill: kỹ năng ngoại giao
  - D. inadequate training: đào tạo không đầy đủ
- expertise: chuyên môn >< inadequate training

**Tạm dịch:**

Moreover, detecting those deepfake videos is extremely difficult for people without expertise, which creates a huge concern about the credibility of multimedia content. (Hơn nữa, việc phát hiện các video Deepfake rất khó khăn đối với những người không có chuyên môn, tạo ra mối lo ngại lớn về độ tin cậy của nội dung đa phương tiện.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 37.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

**AI is generally created to assist humans, but if it is misused, it will pose unimaginable threats.**

- A. AI is created to improve life for humans, ensuring safety under all circumstances.
- B. Misuse of AI will create unimaginable risks, though it is the best companion of humans in modern society.
- C. AI technology always benefits humans, though its misuse may cause minor issues.
- D. AI is primarily developed to help people, though improper use could result in serious dangers.

Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

- A. AI được tạo ra để cải thiện cuộc sống cho con người, đảm bảo an toàn trong mọi tình huống.
- B. Việc lạm dụng AI sẽ tạo ra những rủi ro không thể tưởng tượng, mặc dù nó là người bạn đồng hành **tốt nhất** của con người trong xã hội hiện đại.
- C. Công nghệ AI **luôn** mang lại lợi ích cho con người, mặc dù việc lạm dụng nó có thể gây ra những vấn đề nhỏ.
- D. AI chủ yếu được phát triển để giúp đỡ con người, mặc dù việc sử dụng sai có thể dẫn đến những nguy hiểm nghiêm trọng.

**Tạm dịch:**

AI is generally created to assist humans, but if it is misused, it will pose unimaginable threats. (AI vốn được tạo ra để hỗ trợ con người, nhưng nếu bị lạm dụng, nó sẽ gây ra những mối đe dọa không thể lường trước.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 38.** Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. AI-generated voice is particularly used in phone scams, tricking people into familiar situations.
- B. Deepfake allows creating persuasive videos that encourage Internet users to spread wrong information on social media.
- C. Phone scammers particularly aim at parents with small children because they are more vulnerable.
- D. People, regardless of social status, can fall victim to deepfake technology, with their images unlawfully exploited.



Câu nào sau đây là đúng theo đoạn văn?

- A. Giọng nói tạo ra bởi AI đặc biệt được sử dụng trong các vụ lừa đảo qua điện thoại, lừa dối mọi người vào những tình huống quen thuộc.
- B. Deepfake cho phép tạo ra những video thuyết phục, khuyến khích người dùng Internet lan truyền thông tin sai lệch trên mạng xã hội.
- C. Kẻ lừa đảo qua điện thoại đặc biệt nhắm vào các bậc phụ huynh có con nhỏ vì họ dễ bị tổn thương hơn.
- D. Mọi người, bất kể địa vị xã hội, đều có thể trở thành nạn nhân của công nghệ deepfake, với hình ảnh của họ bị lợi dụng trái phép.

**Thông tin:**

+ Some scammers managed to create kidnapping and ransom scenarios. In these situations, some parents received a phone call from an unknown number and heard their child's voice crying, "I've been kidnapped. Help me!" while the child was actually safe at school or a friend's house. (Một số kẻ lừa đảo còn tạo ra các kịch bản bắt cóc và đòi tiền chuộc. Trong những tình huống này, một số phụ huynh nhận được cuộc gọi từ số lạ và nghe thấy giọng con mình khóc lóc, "Con bị bắt cóc rồi. Cứu con với!" trong khi thực tế, đứa trẻ vẫn an toàn ở trường hoặc nhà bạn.)

→ A sai ở 'familiar', C không có đủ chứng cứ nói về tính 'vulnerable' của các bậc phụ huynh có con nhỏ.

+ Then, the scammers upload these videos online to deceive other people into various actions, such as transferring money or spreading wrong information to create confusion for their benefit. (Những kẻ lừa đảo sau đó tải các video này lên mạng để lừa người khác thực hiện nhiều hành động, như chuyển tiền hoặc phát tán thông tin sai lệch nhằm tạo ra sự hoang mang phục vụ lợi ích cá nhân.)

→ B sai vì không đề cập tới việc lan truyền thông tin sai lệch 'trên mạng xã hội'

+ As a result, **lots of people, especially celebrities or politicians, have become victims of deepfake technology as their images have been illegally used.** Moreover, **detecting those deepfake videos is extremely difficult for people without expertise, which creates a huge concern about the credibility of multimedia content.** (Do đó, rất nhiều người, đặc biệt là người nổi tiếng hoặc chính trị gia, đã trở thành nạn nhân của công nghệ Deepfake khi hình ảnh của họ bị sử dụng trái phép. Hơn nữa, việc phát hiện các video Deepfake rất khó khăn đối với những người không có chuyên môn, tạo ra mối lo ngại lớn về độ tin cậy của nội dung đa phương tiện.)

→ **Chọn đáp án D**

**Question 39.** It can be inferred from the passage that \_\_\_\_\_.

- A. current regulations on AI use may lack strict enforcement to fully mitigate the risks associated with AI
- B. deepfake poses a greater risk than phone scams because it is challenging to detect deepfake videos
- C. most scammers are tech-savvy and use their knowledge and skills inappropriately to trick people
- D. it is impossible to completely eradicate AI risks to ensure a safe and ethical digital environment for everyone



Có thể suy ra từ đoạn văn rằng\_\_\_\_\_.

- A. các quy định hiện hành về việc sử dụng AI có thể thiếu sự thi hành nghiêm ngặt để giảm thiểu hoàn toàn các rủi ro liên quan đến AI.
- B. Deepfake tạo ra mối nguy hiểm lớn hơn so với lừa đảo qua điện thoại vì rất khó phát hiện video deepfake.
- C. hầu hết các kẻ lừa đảo đều là người am hiểu công nghệ, sử dụng kiến thức và kỹ năng của mình không đúng cách để lừa dối mọi người.
- D. không thể hoàn toàn xóa bỏ các rủi ro liên quan đến AI để đảm bảo một môi trường kỹ thuật số an toàn và đạo đức cho tất cả mọi người.

**Thông tin:**

Therefore, there **must be strict regulations** on AI use and development to eliminate AI risks and ensure a safe and stable society. (Vì vậy, cần có các quy định nghiêm ngặt về việc sử dụng và phát triển AI để loại bỏ các rủi ro từ AI và đảm bảo một xã hội an toàn, ổn định.)

☒ Chứng tỏ hiện tại chưa có quy định nghiêm ngặt về việc sử dụng AI ở thời điểm hiện tại.

→ **Chọn đáp án A**

**Question 40.** Which of the following best summarises the passage?

- A. AI advancements offer significant potential but also serious threats, such as phone fraud, leading to calls for strict regulations to protect people and ensure societal safety.
- B. AI misuse, especially in phone scams and deepfake videos, has harmed individuals and undermined multimedia credibility.
- C. Although AI supports humans, its misuse, as seen in deepfake and phone scams, raises concerns over controlling AI's power and enforces the necessity of strict guidelines for safety.
- D. AI developments, including deepfake, have affected celebrities and politicians, requiring strict laws to manage media authenticity and limit the impact of widespread misinformation.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất nội dung của đoạn văn?

- A. Các tiến bộ về AI mang lại tiềm năng đáng kể nhưng cũng có những mối đe dọa nghiêm trọng, như lừa đảo qua điện thoại, dẫn đến yêu cầu áp dụng các quy định nghiêm ngặt để bảo vệ con người và đảm bảo sự an toàn cho xã hội. => Chưa đề cập tới 'deepfake'
- B. Việc lạm dụng AI, đặc biệt trong lừa đảo qua điện thoại video deepfake, đã gây hại cho cá nhân và làm suy yếu độ tin cậy của các phương tiện truyền thông đa phương tiện. => Chưa đề cập tới sự cần thiết phải thực hiện các biện pháp
- C. Mặc dù AI hỗ trợ con người, việc lạm dụng nó, như đã thấy trong các vụ lừa đảo qua điện thoại và deepfake, đẩy lên những lo ngại về việc kiểm soát quyền lực của AI và nhấn mạnh sự cần thiết của các hướng dẫn nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn.
- D. Các phát triển về AI, bao gồm deepfake, đã ảnh hưởng đến các ngôi sao nổi tiếng và chính trị gia, yêu cầu các luật nghiêm ngặt để quản lý tính xác thực của truyền thông và hạn chế tác động của thông tin sai lệch lan rộng. => Chưa đề cập tới 'lừa đảo qua điện thoại'.

→ **Chọn đáp án C**

## BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1.	unite	v	/ju:ˈnaɪt/	hợp nhất, đoàn kết
2.	demonstrate	v	/ˈdemənstreɪt/	chứng minh, thể hiện
3.	dim	v	/dɪm/	làm mờ
4.	participate	v	/pɑ:ˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
5.	gadget	n	/ˈɡædʒɪt/	thiết bị
6.	reflect	v	/rɪˈflekt/	phản ánh, phản chiếu
7.	awareness	n	/əˈweənəs/	nhận thức
8.	conserve	v	/kənˈsɜ:v/	bảo tồn
9.	commitment	n	/kəˈmɪtmənt/	cam kết
10.	annual	adj	/ˈænjuəl/	hàng năm
11.	non-essential	adj	/ˌnɒn ɪˈsenʃəl/	không cần thiết
12.	individual	n, adj	/ˌɪndɪˈvɪdʒʃəl/	cá nhân
13.	encouraging	adj	/ɪnˈkʌrɪdʒɪŋ/	mang tính khuyến khích, động viên
14.	movement	n	/ˈmu:vmənt/	phong trào
15.	motivate	v	/ˈmoʊtɪˌveɪt/	thúc đẩy, động viên
16.	enthusiasm	n	/ɪnˈθju:ziæzəm/	nhiệt huyết, sự hăng hái
17.	throughout	prep	/θru:ˈaʊt/	xuyên suốt
18.	engage	v	/ɪnˈgeɪdʒ/	tham gia, thu hút
19.	provide	v	/prəˈvaɪd/	cung cấp
20.	contest	n	/ˈkɒntest/	cuộc thi, tranh tài
21.	ambassador	n	/æmˈbæsədər/	đại sứ
22.	passionate	adj	/ˈpæʃənət/	đầy đam mê
23.	grateful	adj	/ˈɡreɪtfl/	biết ơn
24.	interaction	n	/ˌɪntərˈækʃən/	tương tác, giao tiếp
25.	develop	v	/dɪˈveləp/	phát triển, xây dựng
26.	fast-paced	adj	/ˈfæstˌpeɪst/	nhịp độ nhanh
27.	adjust	v	/əˈdʒʌst/	điều chỉnh, thích nghi
28.	initially	adv	/ɪˈnɪʃəli/	ban đầu

29.	impatient	adj	/ɪm'peɪfnt/	thiếu kiên nhẫn
30.	multiple	adj	/'mʌltɪpl/	nhiều, đa dạng
31.	surprisingly	adv	/sə'praɪzɪŋli/	một cách đáng ngạc nhiên
32.	valuable	adj	/'væljuəbəl/	có giá trị, quý báu
33.	security	n	/sɪ'kjʊə.rɪ.ti/	sự an ninh
34.	pride	n	/praɪd/	sự tự hào
35.	foster	v	/'fɒstər/	nuôi dưỡng, khuyến khích
36.	initiative	n	/ɪ'nɪʃə.tɪv/	sáng kiến
37.	appearance	n	/ə'piərəns/	ngoại hình, sự xuất hiện
38.	improvement	n	/ɪm'pru:vmənt/	sự cải tiến, sự tiến bộ
39.	visible	adj	/'vɪzɪbəl/	có thể nhìn thấy
40.	potential	n	/pə'tenʃəl/	tiềm năng
41.	attract	v	/ə'trækt/	thu hút
42.	vibrant	adj	/'vaɪbrənt/	sôi động, tươi sáng
43.	neglect	v	/nɪ'glekt/	bỏ mặc, sao lãng
44.	resident	n	/'rezɪdənt/	cư dân
45.	unexpected	adj	/,ʌnɪk'spektɪd/	bất ngờ
46.	crime	n	/kraɪm/	tội phạm
47.	deter	v	/dɪ'tɜ:(r)/	ngăn chặn
48.	ordeal	n	/ɔ:'di:əl/	thử thách, khó khăn
49.	frustrating	adj	/'frʌstreɪtɪŋ/	làm nản lòng, bức bối
50.	setback	n	/'setbæk/	trở ngại, thất bại
51.	amenity	n	/ə'mɪ:nɪti/	tiện nghi
52.	charming	adj	/'tʃɑ:mɪŋ/	quyến rũ, duyên dáng
53.	downpour	n	/'daʊnpɔ:r/	mưa lớn, cơn mưa xối xả
54.	relentless	adj	/rɪ'lentləs/	không ngừng, liên tục
55.	sudden	adj	/'sʌdn/	đột ngột
56.	storm	n	/stɔ:m/	bão
57.	trouble	n	/'trʌbl/	rắc rối, khó khăn
58.	sign	n	/saɪn/	dấu hiệu, biển báo

59.	eager	adj	/ˈiːgər/	háo hức, nhiệt tình
60.	recharge	v	/ˌriːˈtʃɑːdʒ/	nạp lại năng lượng
61.	crisis	n	/ˈkraɪsɪs/	khủng hoảng, tình trạng khẩn cấp
62.	tackle	v	/ˈtækəl/	giải quyết, xử lý
63.	optimise/ optimize	v	/ˈɒptɪmaɪz/	tối ưu hóa
64.	repurpose	v	/ˌriːˈpɜːpəs/	tái sử dụng
65.	overproduction	n	/ˌəʊvərprəˈdʌkʃən/	sản xuất dư thừa
66.	lessen	v	/ˈlesən/	giảm bớt
67.	consequence	n	/ˈkɒnsɪkwəns/	hậu quả
68.	potent	adj	/ˈpəʊtənt/	mạnh mẽ, có sức mạnh
69.	surplus	n	/ˈsɜːpləs/	thặng dư
70.	quantity	n	/ˈkwɒntəti/	số lượng
71.	excessive	adj	/ɪkˈsesɪv/	quá mức, thừa thãi
72.	severe	adj	/sɪˈviə(r)/	ngghiêm trọng, khắc nghiệt
73.	supply chains	n	/səˈplaɪ ˌtʃeɪnz/	chuỗi cung ứng
74.	pressing	adj	/ˈpresɪŋ/	cấp bách, khẩn thiết
75.	phenomenon	n	/fɪˈnɒmɪnən/	hiện tượng
76.	inefficient	adj	/ɪnɪˈfɪʃənt/	không hiệu quả, kém hiệu quả
77.	unpopular	adj	/ʌnˈpɒpjələ/	không được yêu thích
78.	championship	n	/ˈtʃæmpɪənʃɪp/	giải vô địch
79.	draft	v	/dræft/	chọn ra
80.	league	n	/liːg/	giải đấu, liên đoàn
81.	unusual	adj	/ʌnˈjuːʒəl/	bất thường, lạ thường
82.	athlete	n	/ˈæθliːt/	vận động viên
83.	ensure	v	/ɪnˈʃʊr/	đảm bảo, cam đoan
84.	stable	adj	/ˈsteɪbəl/	ổn định, vững chắc
85.	eliminate	v	/ɪˈlɪmɪˌneɪt/	loại bỏ, loại trừ
86.	regulation	n	/ˌregjʊˈleɪʃən/	quy định, điều lệ
87.	strict	adj	/strikt/	ngghiêm ngặt, chặt chẽ

88.	assist	v	/ə'sɪst/	hỗ trợ, giúp đỡ
89.	credibility	n	/ˌkredɪ'bɪləti/	tính uy tín, độ tin cậy
90.	confusion	n	/kən'fju:ʒən/	sự nhầm lẫn, sự bối rối
91.	convince	v	/kən'vɪns/	thuyết phục
92.	terrified	adj	/'terəfaɪd/	sợ hãi, hoảng sợ
93.	unknown	adj	/ʌn'nəʊn/	không biết, không rõ
94.	scenario	n	/sɪ'na:riəʊ/	kịch bản, tình huống
95.	ransom	n	/'rænsəm/	tiền chuộc
96.	kidnap	v	/'kɪdnæp/	bắt cóc, bắt giữ
97.	relative	n	/'relatɪv/	người thân
98.	victim	n	/'vɪktɪm/	nạn nhân, người bị hại
99.	scammer	n	/'skæmə/	kẻ lừa đảo
100.	humanoid	adj	/'hju:məˌnɔɪd/	giống người

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1.	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
2.	give someone time to do something	cho ai đó thời gian để làm gì
3.	be grateful for something	biết ơn vì điều gì đó